

Phiếu 1A.7/ĐTDN-TC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN, LÃI SUẤT

Đối tượng điều tra của biểu này là các doanh nghiệp/cơ sở có hoạt động chính là hoạt động dịch vụ tài chính thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, hợp tác xã tín dụng, tổ chức tài chính vi mô... hoạt động ở Việt Nam.

Biểu này không áp dụng cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Các đơn vị thuộc đối tượng điều tra là đơn vị thường trú của Việt Nam. Các chỉ tiêu trong biểu này đều thống nhất với nội dung, phương pháp tính được quy định trong chế độ báo cáo kế toán, thống kê áp dụng cho các Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các chỉ tiêu trong biểu này phải được ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời, được tính theo giá thực tế và bằng đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

A. Các khoản thu nhập

1. *Thu nhập từ hoạt động tín dụng*: bao gồm các khoản sau: Thu lãi tiền gửi, Thu lãi cho vay, Thu lãi từ đầu tư chứng khoán, Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, Thu lãi cho thuê tài chính, Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ và Thu khác về hoạt động tín dụng.

2. *Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ*: bao gồm các khoản thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, thu từ dịch vụ tư vấn, thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm, thu phí nghiệp vụ chiết khấu, thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và thu khác.

3. *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*: bao gồm các khoản thu về kinh doanh ngoại tệ, thu về kinh doanh vàng và thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

4. *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác*: là các khoản thu nhập phát sinh thuộc tài khoản 84 bao gồm các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác.

Trong đó cần tách riêng: Thu về kinh doanh chứng khoán là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

5. *Thu nhập góp vốn, mua cổ phần*: là các khoản thu nhập từ việc góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế.

6. *Thu nhập khác*: bao gồm các khoản thu khác của tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên.

Trong đó cần tách riêng thu bất thường, là những khoản thu mà tổ chức tín dụng không dự tính trước hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện hoặc những khoản thu không mang tính chất thường xuyên. Những khoản thu bất thường có thể do chủ quan của đơn vị hay do khách quan đưa tới.

B. Các khoản chi phí: là tổng tất cả các khoản chi phí phát sinh trong tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Trong đó cần tách riêng:

1. *Chi phí hoạt động tín dụng:* bao gồm các khoản sau: Trả lãi tiền gửi, Trả lãi tiền vay, Trả lãi phát hành giấy tờ có giá, Trả lãi tiền thuê tài chính và Chi phí khác cho hoạt động tín dụng.

Trong đó cần tách riêng Chi phí khác cho hoạt động tín dụng: gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

2. *Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:* bao gồm chi về kinh doanh ngoại tệ, chi về kinh doanh vàng và chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

3. *Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí:* là các khoản chi nộp thuế, phí, lệ phí của tổ chức tín dụng, bao gồm:

- Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ, thuế nhập khẩu được tính vào chi phí.
- Thuế môn bài, thuế đất, thuế tài nguyên, lệ phí, các chi phí khác coi như thuế, lệ phí.

Chú ý: Khoản mục này không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. *Chi phí hoạt động kinh doanh khác (tài khoản 84):* bao gồm chi về kinh doanh chứng khoán, chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính, chi về nghiệp vụ mua bán nợ, chi về công cụ tài chính phái sinh khác và chi về hoạt động kinh doanh khác.

Trong đó cần tách riêng Chi về kinh doanh chứng khoán là số chênh lệch giữa giá bán thấp hơn giá mua chứng khoán, giấy tờ có giá.

5. *Chi phí cho nhân viên và khấu hao tài sản cố định:* bao gồm 2 khoản chi sau:

- Chi phí cho nhân viên: là tổng các khoản chi trong tài khoản 85, bao gồm các khoản: lương và phụ cấp, chi ăn ca; các khoản chi để đóng góp theo lương; chi trợ cấp; chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động...

- Khấu hao tài sản cố định: là số tiền trích khấu hao tài sản cố định ở các đơn vị phân bổ vào chi phí (tài khoản 871)

6. *Chi phí dự phòng:* gồm các khoản chi dự phòng giảm giá chứng khoán, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá vàng, ngoại tệ, dự phòng cho các dịch vụ thanh toán và dự phòng rủi ro khác theo quy định.

7. *Các khoản chi phí còn lại:* là các khoản chi còn lại chưa được liệt kê ở trên, trong đó cần tách riêng khoản chi phí bất thường nằm trong chi phí khác (tài khoản 89). Chi phí bất thường là những khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt

động thông thường của đơn vị mang lại, như chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc cũng có thể là những khoản chi phí bị bỏ sót từ những năm trước...

C. Chênh lệch thu nhập và chi phí: Phản ánh *lợi nhuận trước thuế* thu được từ hoạt động trung gian tài chính và hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ của đơn vị, bằng tổng thu trừ tổng chi.

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN VÀ LÃI SUẤT BÌNH QUÂN

1. Dư nợ tín dụng

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyên nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Huy động vốn

a) Khái niệm: là số tiền bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận) và phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

- Huy động vốn ngắn hạn là các khoản huy động có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Huy động vốn trung hạn là các khoản huy động có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Huy động vốn dài hạn là các khoản huy động có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Số dư các khoản huy động vốn tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân

a) Khái niệm

- Lãi suất tiền gửi: là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền gửi trong một năm.
- Lãi suất cho vay: là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền cho vay trong một năm.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân, lãi suất cho vay bình quân cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn của các mức lãi suất tiền gửi thực tế phổ biến, bình quân số học giản đơn của các mức lãi suất cho vay thực tế phổ biến mà các tổ chức tín dụng áp dụng trong kỳ báo cáo (lấy 2 số sau dấu phẩy).

- Kỳ ngắn hạn: có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Kỳ trung hạn: có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Kỳ dài hạn: có thời hạn trên 05 (năm) năm.